

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bốn ngày 23 tháng 4 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tuấn Hiến	Chủ tịch
	Ông Võ Quốc Tuấn	Ủy viên
	Ông Vũ Đức Lợi	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 02/4/2009)
	Ông Đỗ Đức Hợp	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quốc Phòng	Ủy viên
	Ông Ngô Quang Toàn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 02/4/2009)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Võ Quốc Tuấn	Giám đốc
	Ông Vũ Đức Lợi	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Võ Quốc Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		60.888.135.199	75.416.000.321
I- Tiền	110		5.018.265.241	1.150.492.270
1. Tiền	111	5.1	5.018.265.241	1.150.492.270
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.011.433.684	43.225.953.484
1. Phải thu khách hàng	131		10.384.024.813	39.420.833.541
2. Trả trước cho người bán	132		3.506.712.886	2.586.349.345
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	5.410.343.981	1.221.696.410
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(289.647.996)	(2.925.812)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	34.703.061.295	28.435.918.052
1. Hàng tồn kho	141		35.847.761.227	28.757.345.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.144.699.932)	(321.427.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.155.374.979	2.603.636.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.079.006	171.967.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79.615.458
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	2.094.295.973	2.352.053.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		21.446.676.565	27.540.543.576
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.842.877.699
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	2.842.877.699
II Tài sản cố định	220		15.682.219.145	17.760.801.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	11.355.108.757	13.652.383.992
- Nguyên giá	222		22.091.205.251	22.475.281.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.736.096.494)	(8.822.897.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	2.123.572.690	2.162.008.690
- Nguyên giá	228		2.550.292.259	2.550.292.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(426.719.569)	(388.283.569)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	2.203.537.698	1.946.408.633
III. Bất động sản đầu tư	240	5.8	5.668.885.467	6.049.947.519
1. Nguyên giá	241		6.725.512.842	6.725.512.842
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.056.627.375)	(675.565.323)
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.571.953	886.917.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		95.571.953	886.917.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		82.334.811.764	102.956.543.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		48.158.605.830	71.879.807.764
I- Nợ ngắn hạn	310		47.713.475.895	71.562.925.270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	21.978.809.670	32.804.963.266
2. Phải trả người bán	312		10.296.278.894	32.339.356.513
3. Người mua trả tiền trước	313		7.694.560.672	2.818.638.832
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.457.062.918	484.424.435
5. Phải trả người lao động	315		978.963.304	693.763.865
6. Chi phí phải trả	316		-	244.445.288
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	5.163.904.588	2.009.037.222
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		143.895.849	168.295.849
II- Nợ dài hạn	330		445.129.935	316.882.494
3. Phải trả dài hạn khác	333		336.280.000	311.814.799
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.692.520	5.067.695
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		28.157.415	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		34.176.205.934	31.076.736.133
I- Vốn chủ sở hữu	410		34.176.205.934	31.076.736.133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	24.246.000.000	24.246.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.12	2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.12	2.476.159.346	2.310.514.441
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.12	103.840.654	69.485.559
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.12	834.476.133	475.252.599
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.12	3.636.669.801	1.096.423.534
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		82.334.811.764	102.956.543.897

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	547.576.046.497	283.938.839.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	547.576.046.497	283.938.839.311
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	517.003.294.011	265.106.205.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.572.752.486	18.832.633.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	70.897.055	57.243.877
7. Chi phí tài chính	22	5.16	2.775.410.864	4.772.771.988
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.775.410.864	4.772.771.988
8. Chi phí bán hàng	24		20.937.425.463	11.970.549.585
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.930.813.214	2.146.555.989
11. Thu nhập khác	31	5.17	514.609.838	91.645.812
12. Chi phí khác	32	5.17	2.948.118.532	287.278.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.433.508.694)	(195.632.884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.497.304.520	1.950.923.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	848.634.719	494.319.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.648.669.801	1.456.603.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	15.049	6.008

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.497.304.520
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.468.079.015
- Các khoản dự phòng	03	823.272.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.176.895.614
- Chi phí lãi vay	06	2.775.410.864
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.740.962.945
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.773.669.968
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.267.143.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(15.353.129.723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	902.233.722
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.775.410.864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.631.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(471.189.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.547.361.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2.078.582.170
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364.285.715
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.897.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.513.764.940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.445.630.825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.271.784.421)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(367.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.193.353.596)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.867.772.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.150.492.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.018.265.241

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bốn ngày 23 tháng 4 năm 2009.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	122.240	12.224.000.000	50,42%
Các cổ đông khác	120.220	12.022.000.000	49,58%
Cộng	242.460	24.246.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lao động bình quân năm 2009: 175 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh XNK các loại vật tư, thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển, bơm rót của ngành xăng dầu và dầu khí;
- Đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất, khí hóa lỏng;
- Thi công xây lắp các công trình dầu khí;
- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh của Công ty;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, máy, thiết bị;
- Kinh doanh tổng đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán cùn kho, sơn các loại;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng, kinh doanh hàng kim khí các loại;
- Tư vấn, đào tạo và môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2009.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị của các tài sản mà doanh nghiệp đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	267.566.000	59.874.357
Tiền gửi ngân hàng	4.750.699.241	1.090.617.913
Tổng	5.018.265.241	1.150.492.270

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đội thi công công trình chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.248.813.740	1.006.791.109
Phải thu khác	1.161.530.241	214.905.301
Tổng	5.410.343.981	1.221.696.410

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.572.055.773	19.991.880.226
Công cụ, dụng cụ	180.416.182	119.826.185
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.855.636.871	3.318.446.511
Thành phẩm	1.325.082.438	856.717.641
Hàng hoá	8.912.369.963	4.414.892.742
Hàng gửi đi bán	2.200.000	55.581.747
Tổng	35.847.761.227	28.757.345.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.144.699.932)	(321.427.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	34.703.061.295	28.435.918.052

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.074.295.973	2.097.057.173
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	254.996.246
Tổng	2.094.295.973	2.352.053.419

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2009	14.214.441.840	2.797.641.012	4.438.205.728	276.444.057	748.548.384	22.475.281.021
Tăng trong năm	-	289.627.000	1.004.242.826	69.514.286	-	1.363.384.112
Mua trong năm	-	274.744.000	-	-	-	274.744.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	14.883.000	1.004.242.826	69.514.286	-	1.088.640.112
Giảm trong năm	1.678.070.368	69.389.514	-	-	-	1.747.459.882
Thanh lý, nhượng bán	1.678.070.368	-	-	-	-	1.678.070.368
Giảm khác	-	69.389.514	-	-	-	69.389.514
Số dư tại 31/12/2009	12.536.371.472	3.017.878.498	5.442.448.554	345.958.343	748.548.384	22.091.205.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2009	4.538.938.158	1.601.707.641	1.924.062.403	256.081.388	502.107.439	8.822.897.029
Tăng trong năm	757.663.532	431.395.859	784.775.016	24.337.568	50.408.988	2.048.580.963
Khấu hao trong năm	757.663.532	431.395.859	784.775.016	24.337.568	50.408.988	2.048.580.963
Giảm trong năm	65.991.984	69.389.514	-	-	-	135.381.498
Thanh lý, nhượng bán	65.991.984	-	-	-	-	65.991.984
Giảm khác	-	69.389.514	-	-	-	69.389.514
Số dư tại 31/12/2009	5.230.609.706	1.963.713.986	2.708.837.419	280.418.956	552.516.427	10.736.096.494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2009	9.675.503.682	1.195.933.371	2.514.143.325	20.362.669	196.031.957	13.652.383.992
Tại 31/12/2009	7.305.761.766	1.054.164.512	2.733.611.135	65.539.387	246.440.945	11.355.108.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2009	1.883.143.000	667.149.259	2.550.292.259
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	1.883.143.000	667.149.259	2.550.292.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2009	-	388.283.569	388.283.569
Tăng trong năm	-	38.436.000	38.436.000
Khấu hao trong năm	-	38.436.000	38.436.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	-	426.719.569	426.719.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	1.883.143.000	240.429.690	2.162.008.690
Tại 31/12/2009	1.883.143.000	278.865.690	2.123.572.690

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.946.408.633	3.595.185.073
Tăng	1.605.769.177	-
Kết chuyển tài sản cố định	1.088.640.112	1.648.776.440
Giảm khác	260.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	2.203.537.698	1.946.408.633
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi tiết công trình		
Phí tư vấn XD CHXD NK Yên Viên	17.340.909	8.250.000
Thiết bị nhà bảo vệ Sài Đồng	1.440.500	-
Cửa hàng xăng dầu Thanh Liệt	1.014.254.050	501.961.720
Thiết Kế bổ sung nhà 7 tầng	11.054.545	11.054.545
Đất ao Vĩnh Ngọc	493.465.863	493.465.863
02 Cột bơm PECO1	25.033.451	25.033.451
Nhà 5 tầng văn phòng	10.780.845	10.780.845
Thủ tục đất sài đồng	171.907.488	128.537.488
Chống nóng xưởng LRCBB	191.574.280	-
Sửa kho sài đồng	92.787.921	-
Cột peco Việt Nam	48.505.413	-
Máy pho to văn phòng	43.130.000	-
Chi nhánh Peco Hồ Chí Minh	82.262.433	342.262.433
Xe Sitec Trường Hải	-	425.062.288
	2.203.537.698	1.946.408.633

5.8. Bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2009	6.299.238.842	426.274.000	6.725.512.842
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	6.299.238.842	426.274.000	6.725.512.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2009	495.644.655	179.920.668	675.565.323
Tăng trong năm	304.459.248	76.602.804	381.062.052
Khấu hao trong năm	304.459.248	76.602.804	381.062.052
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	800.103.903	256.523.472	1.056.627.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	5.803.594.187	169.750.528	6.049.947.519
Tại 31/12/2009	5.499.134.939	246.353.332	5.668.885.467

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	21.978.809.670	32.804.963.266
- Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ	2.862.793.670	27.868.375.985
- Ngân hàng TMCP XD Petrolimex	6.600.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.785.252.481
- Ngân hàng Á Châu- CN Hà Nội	12.036.250.000	-
- Các đối tượng khác	479.766.000	1.651.334.800
Tổng	21.978.809.670	32.804.963.266

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	583.404.425	365.861.851
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	118.559.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.003.001	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.655.492	3.539
Tổng	1.457.062.918	484.424.435

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	48.627.539	37.163.628
Bảo hiểm xã hội, BHYT	2.256.801	-
Bảo hiểm y tế	493.580	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.112.526.668	1.971.873.594
Tổng	5.163.904.588	2.009.037.222

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12. Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2008	24.246.000.000	2.879.060.000	2.036.833.444	243.166.556	375.252.599	3.080.522.352	32.860.834.951
Tăng trong năm	-	-	273.680.997	100.000.000	100.000.000	1.456.603.534	1.930.284.531
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	200.000.000
Tăng vốn từ quỹ ĐTP	-	-	273.680.997	-	-	-	273.680.997
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.456.603.534	1.456.603.534
Giảm trong năm	-	-	-	273.680.997	-	3.440.702.352	3.714.383.349
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	695.837.352	695.837.352
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	2.744.865.000	2.744.865.000
Giảm quỹ tăng vốn CHS	-	-	-	273.680.997	-	-	273.680.997
Số dư tại 31/12/2008	24.246.000.000	2.879.060.000	2.310.514.441	69.485.559	475.252.599	1.096.423.534	31.076.736.133
Số dư tại 01/01/2009	24.246.000.000	2.879.060.000	2.310.514.441	69.485.559	475.252.599	1.096.423.534	31.076.736.133
Tăng trong năm	-	-	165.644.905	200.000.000	359.223.534	3.648.669.801	4.373.538.240
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	200.000.000	359.223.534	-	559.223.534
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.648.669.801	3.648.669.801
Tăng vốn từ quỹ ĐTP	-	-	165.644.905	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	165.644.905	-	1.108.423.534	1.274.068.439
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	729.223.534	729.223.534
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	367.200.000	367.200.000
Giảm quỹ tăng vốn CHS	-	-	-	165.644.905	-	-	165.644.905
Giảm khác	-	-	-	-	-	12.000.000	12.000.000
Số dư tại 31/12/2009	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	103.840.654	834.476.133	3.636.669.801	34.176.205.934

5.12. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	12.224.000.000	12.224.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.022.000.000	12.022.000.000
Tổng	<u>24.246.000.000</u>	<u>24.246.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	24.246.000.000	24.246.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	24.246.000.000	24.246.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	367.200.000	2.744.865.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán	242.460	242.460
Cổ phiếu phổ thông	242.460	242.460
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	242.460	242.460
Cổ phiếu phổ thông	242.460	242.460
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VNĐ/ cổ phiếu.

5.13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	536.528.012.179	263.825.274.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.048.034.318	20.113.565.201
Tổng	<u>547.576.046.497</u>	<u>283.938.839.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	509.745.317.196	238.423.760.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.257.976.815	26.682.445.367
Tổng	517.003.294.011	265.106.205.626

5.15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.897.055	57.243.877
Tổng	70.897.055	57.243.877

5.16. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.775.410.864	4.616.465.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	156.306.099
Tổng	2.775.410.864	4.772.771.988

5.17. Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	364.285.715	-
Thu nhập khác	150.324.123	91.645.812
Tổng	514.609.838	91.645.812
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	1.612.078.384	-
Chi phí khác	1.336.040.148	287.278.696
Tổng	2.948.118.532	287.278.696
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(2.433.508.694)	(195.632.884)

5.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	4.497.304.520	1.950.923.105
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	352.036.723	-
Thu nhập chịu thuế	4.849.341.243	1.950.923.105
Thuế suất hiện hành	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.634.719	494.319.571
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	1.212.335.311	546.258.469
<i>Miễn giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC</i>	<i>(363.700.592)</i>	<i>(51.938.898)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng	848.634.719	494.319.571

5.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Error! Not a valid link.

5.20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.607.969.610	19.112.211.152
Chi phí nhân công	11.851.411.053	6.853.869.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.468.079.015	1.807.928.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.101.488	1.414.054.831
Chi phí khác bằng tiền	15.147.227.215	9.464.931.271
Tổng	50.886.788.381	38.652.994.952

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009
Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	671.785.000
Tổng		671.785.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các khoản phải thu khác		691.472.411	38.287.303
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	691.472.411	38.287.303
Phải thu khách hàng		2.328.285.250	2.027.677.451
Công ty Xăng dầu khu vực 1	Cùng tập đoàn	24.227.450	6.892.620
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng tập đoàn	1.095.979.500	
Công ty Xăng dầu KV 3	Cùng tập đoàn	10.753.300	1.078.856.331
Công ty Xăng dầu khu vực V	Cùng tập đoàn	35.736.500	582.807.500
Công ty PTS Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	69.420.500	
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Cùng tập đoàn	1.092.168.000	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Cùng tập đoàn	-	359.121.000
Vay ngắn hạn		6.600.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP XD Petrolimex	Cùng tập đoàn	6.600.000.000	1.500.000.000
Phải trả người bán		4.986.736.792	2.305.553.469
Công ty xăng dầu khu vực 1	Cùng tập đoàn	4.986.736.792	2.305.553.469
Người mua trả tiền trước		103.000.000	-
Công ty xăng dầu Quảng Bình	Cùng tập đoàn	103.000.000	-

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Các giao dịch mua hàng		
Công ty xăng dầu khu vực 1	Cùng tập đoàn	437.686.820.676
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	818.742.280
Công ty CP Gas Petrolimex	Cùng tập đoàn	80.170.624
Tổng		<u>438.585.733.580</u>
Các giao dịch bán hàng		
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Cùng tập đoàn	736.133.810
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng tập đoàn	1.536.463.050
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng tập đoàn	1.729.240.000
CN xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng tập đoàn	516.967.619
Công ty Xăng dầu Tây Bắc	Cùng tập đoàn	737.160.000
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	Cùng tập đoàn	1.293.545.238
CN xăng dầu Bắc Ninh	Cùng tập đoàn	390.530.000
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng tập đoàn	146.142.857
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	775.865.714
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Cùng tập đoàn	1.117.407.143
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Cùng tập đoàn	487.423.810
Công ty Xăng dầu Ninh Bình	Cùng tập đoàn	161.131.619
Công ty Xăng dầu Hưng yên	Cùng tập đoàn	958.670.667
Công ty Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	244.420.000
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	Cùng tập đoàn	2.257.350.000
Công ty xăng dầu khu vực V	Cùng tập đoàn	4.990.314.545
Công ty PTS Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	216.210.000
Công ty xăng dầu Quảng Bình	Cùng tập đoàn	220.000.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Cùng tập đoàn	1.330.260.000
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn	1.714.771.429
Tổng		<u>21.560.007.501</u>

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn